

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH HỢP TÁC CỦA NÔNG DÂN TRONG VIỆC TRỒNG RAU AN TOÀN

BÙI VĂN QUANG

*Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
buiquanquang@iuh.edu.vn*

Tóm tắt: Việc thay đổi sản xuất thực phẩm an toàn (như rau) từ truyền thống sang rau sạch được thực hiện chủ yếu thông qua hợp tác giữa nông dân trong các hợp tác xã hoặc nông dân với doanh nghiệp. Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố tác động đến ý định hợp tác của nông dân trong canh tác rau an toàn. Nghiên cứu được thực hiện thông qua khảo sát 239 những người đang trồng rau. Phân mềm PLS-SEM được ứng dụng và dữ liệu được xử lý thông qua Smart PLS. Kết quả nghiên cứu thể hiện các yếu tố tác động tích cực đến hợp tác của nông dân trồng rau an toàn bao gồm lợi ích kinh tế, hỗ trợ sản xuất, sự thành công và hoạt động giao tiếp. Những thông tin từ kết quả phân tích nhằm mở rộng kiến thức hiện tại về hợp tác trong sản xuất thực phẩm, đồng thời có ý nghĩa thiết thực đối với các doanh nghiệp và ban ngành thúc đẩy phát triển nông nghiệp an toàn tại Việt Nam.

Từ Khóa: Hợp tác, hỗ trợ sản xuất, lợi ích kinh tế, rau an toàn, sự thành công.

FACTORS AFFECTING FARMERS 'COLLECTIVE INTENTION IN GROWING SAFE VEGETABLES

Abstract: The change of producing safe food (such as vegetables) from traditional to clean vegetables is done mainly through cooperation between farmers or farmers with businesses. Study aims to identify various factors influencing farmers' intention to cooperate in safe vegetable cultivation. The research was conducted through surveying 239 farmers growing vegetables. PLS-SEM software is applied in this study and data is processed through Smart PLS. The study demonstrates factors that positively affect the cooperation of safe vegetable farmers including economic benefits, production support, success and communication activities. The research results aim to expand current knowledge of farmers' cooperation in food production and have practical implications for businesses and authorities to promote safe agriculture in Vietnam.

Keywords: Collective, production support, benefit of economic, safe vegetables, success.

1. GIỚI THIỆU

Hiện nay, tại các vùng nông thôn, rau an toàn và kiểm soát chất lượng còn hạn chế dẫn đến nông dân sử dụng nhiều hóa chất nguy hiểm [13]. Tại Việt Nam, phần lớn nông dân canh tác với quy mô nhỏ [23], tạo rào cản trong công nghiệp hóa nông nghiệp và làm tăng giá thành đầu ra [5]. Phần lớn thực phẩm (như rau) không có nhãn mác nên bị chèn ép giá, khó thâm nhập vào các siêu thị [37].

Sự phát triển kinh tế xã hội thời gian gần đây đã làm thay đổi nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao đối với thực phẩm an toàn. Thực phẩm như rau chất lượng cao đang được sản xuất để đáp ứng phân khúc cao cấp và thị trường xuất khẩu [9]. Việt Nam là một trong những nước nông nghiệp trồng các loại thực phẩm như rau quả. Với dân số đông, đô thị hóa nhanh và tầng lớp trẻ có giáo dục cao đã tác động đến nhu cầu thực phẩm cao cấp như rau an toàn. Dự kiến tầng lớp trung lưu tăng nhanh từ 12 triệu năm 2012 đến 33 triệu đến năm 2020[17].

Trong các loại thực phẩm, rau là thực phẩm thường xuyên trong bữa ăn hàng ngày của người dân. Theo Morgan và Mur-doch (2000)[26], chỉ thông qua hợp tác với nông dân mới giúp chuyển đổi sản xuất nông nghiệp truyền thống sang sản xuất thực phẩm hữu cơ. Ở các nước phát triển đã có nhiều nghiên cứu về hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng phương pháp nghiên cứu, loại sản phẩm, đặc điểm người dân, chính sách nông nghiệp và văn hóa khác nhau nên cần có nghiên cứu về hợp tác rau an toàn. Riêng tại Việt Nam đến nay đã có một nghiên cứu về hợp tác nông dân liên quan thực phẩm an toàn nhưng quy mô mẫu chỉ so sánh giữa hai nhóm nhỏ 26 hộ dân với các yếu tố đánh giá chưa đầy đủ như đặc điểm nhóm (Quy mô nhóm, giáo dục, sự phụ thuộc của các thành viên); thể chế (Gặp mặt, giám sát thực địa, kiểm soát thuốc trừ sâu,

hỗ trợ kỹ thuật); môi trường thể chế và kinh tế (mối đe dọa từ công đồng, áp lực thị trường)[10]. Như vậy, việc nghiên cứu rau an toàn với cách tiếp cận đánh giá đầy đủ hơn liên quan trực tiếp người sản xuất rau an toàn nhằm xác định hành vi hợp tác vẫn còn bỏ ngỏ. Do vậy, mục tiêu của nghiên cứu nhằm: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hợp tác của nông dân tham gia sản xuất rau an toàn và đánh mối quan hệ giữa các yếu tố liên quan ý định hợp tác. Qua nghiên cứu cũng đề xuất các hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp, các hợp tác xã, các ban ngành có chính sách phối hợp và hỗ trợ phát triển rau an toàn tại Việt Nam.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ LƯỢC KHẢO CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM LIÊN QUAN

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Rau an toàn

Rau an toàn được hiểu là những sản phẩm rau tươi (bao gồm tất cả các loại rau ăn: lá, thân, củ, hoa, quả, hạt, các loại nấm thực phẩm ...) được sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bao gói, bảo quản theo quy định kỹ thuật; bảo đảm tồn dư về vi sinh vật, hóa chất độc hại dưới mức giới hạn tối đa cho phép [29]. Theo thông tư 59/2012/BNPTNT đã mở rộng khái niệm rau an toàn với 3 tiêu chuẩn về sản xuất rau được công nhận an toàn tại Việt Nam bao gồm: Rau đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm; Rau được sản xuất theo quy trình được chứng nhận an toàn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Rau đạt tiêu chuẩn quy trình VietGAP hoặc tương đương [36]. Ngoài ra, những tiêu chuẩn để đánh giá rau an toàn là: Dư lượng chất bảo vệ thực vật; nguồn nước tưới; phòng ngừa sâu bệnh; thu hoạch và bảo quản, tuy nhiên Việt Nam hiện chưa có tiêu chuẩn này [29].

2.1.2. Ý định hợp tác của nông dân trong việc sản xuất rau an toàn

Đã có nhiều hình thức hợp tác của nông dân hình thành những cánh đồng mẫu sản xuất thực phẩm hữu cơ đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu. Các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị đã trở nên khá phổ biến. Qua Thống kê năm 2018, cả nước có 6.800 mô hình liên kết với khoảng 1 triệu ha đất [23]. Hợp tác trong nông nghiệp như sản xuất rau an toàn đã được áp dụng rộng rãi ở các nước phát triển nhưng vẫn còn hạn chế ở Việt Nam.

Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và nông dân là một loại hình liên kết nông-công nghiệp, trong đó nông dân cung cấp nông sản cho đối tác trên cơ sở các thỏa thuận giao hàng và hỗ trợ lẫn nhau. Có nhiều lý thuyết khác nhau được áp dụng để nghiên cứu hành vi của nông dân như: Lý thuyết về hành vi có kế hoạch như ý định, quyết định, thái độ, nhận thức, niềm tin,..(TPB) [1]; Lý thuyết đổi mới (DIT)[2] đề cập đến hành vi trong đó có bổ sung những yếu tố mới giúp thay đổi sản xuất như công nghệ mới, phương pháp sản xuất mới, quy trình mới. Tuy nhiên, việc áp dụng TPB để nghiên cứu về hành vi của nông dân trong canh tác hữu cơ phổ biến hơn với ba yếu tố ảnh hưởng đến sự hợp tác của người dân: thái độ đối với sản phẩm mới, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức [19],[21]. Do vậy, tác giả áp dụng mô hình TPB để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hợp tác của nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất thực phẩm an toàn.

2.2. Lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan và giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ hợp tác của nông dân

Hỗ trợ sản xuất

Hoạt động hỗ trợ sản xuất có thể từ một tổ chức, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp đứng ra liên kết các hộ nông dân có thể ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia của nông dân. Người tham gia vào hợp tác trong sản xuất thường cân nhắc về quyết định của họ nhằm giải quyết những khó khăn liên quan hoạt động sản xuất nông nghiệp [25]. Việc khuyến khích người nông dân trồng nhiều loại cây khác nhau như rau và chính sách hỗ trợ kèm theo sẽ thúc đẩy quá trình hợp tác của nông dân [8]. Các tổ chức đầu tư vật tư phục vụ nhu cầu sản xuất và thu mua lại là một nội dung quan trọng của hợp tác [31]. Tính hiệu quả thông qua hợp tác đầu tư, hỗ trợ cho những hoạt động canh tác nông nghiệp quy mô nhỏ là động lực phát triển mô hình hợp tác tiêu thụ thực phẩm an toàn [27]. Từ những lý luận trên, giả thuyết của chúng tôi như sau:

Giả thuyết H1: Hoạt động hỗ trợ có ảnh hưởng tích cực đến thái độ hợp tác của nông dân.

Lợi ích kinh tế

Lợi ích kinh tế ảnh hưởng mạnh đến sự hợp tác của nông dân sản xuất thực phẩm như giúp hạ giá thành và đảm bảo giá cả đầu ra cao hơn [4]. Việc đo lường sự hợp tác trong nông nghiệp giữa các nhóm có thể thông qua kiểm tra giá mua cao thể hiện đầu ra của mối quan hệ hợp tác hoặc xác định từ lợi ích nhóm đạt được cao hơn giá thành [3]. Điều khoản thỏa thuận sao cho phù hợp với lợi ích các bên và đảm bảo bù đắp chi

phí sản xuất của hộ nông dân. Các điều khoản giúp mối quan hệ hợp tác bền vững và giúp giải quyết đầu ra của nông dân có kết quả tốt hơn [36]. Người nông dân sẽ tham gia sản xuất thực phẩm như rau an toàn phải có chính sách hợp tác tốt hơn và giá phải cao hơn giá mua của chính phủ [3]. Từ đó, giả thuyết đề xuất như sau:

Giả thuyết H2: Lợi ích kinh tế có ảnh hưởng tích cực đến thái độ hợp tác của nông dân.

Nhận thức của nông dân

Briedenhann và Wickens [7] đã chỉ ra rằng nhận thức của cộng đồng về thực phẩm an toàn đối với sức khỏe cũng như bảo vệ môi trường là một yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng sự tham gia của nông dân. Một khi người nông dân không có ý thức về bảo vệ môi trường sống, an toàn thực phẩm, họ sẽ thiếu nhiệt tình tham gia vào hợp tác sản xuất thực phẩm hữu cơ [24]. Những nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng trình độ dân trí thấp là một trở ngại đầu tiên cho sự tham gia của của nông dân trong bất kỳ kế hoạch phát triển sản phẩm hữu cơ [35]. Từ đó, giả thuyết của chúng tôi như sau:

Giả thuyết H3: Nhận thức của của nông dân có ảnh hưởng tích cực đến thái độ hợp tác của nông dân.

Sự thành công

Có những cách khác nhau đã được áp dụng để đo lường thành công và thất bại của các hình thức hợp tác. Ephrem Dejene [11] xác định thành công hợp tác dựa vào về tuổi thọ, tăng trưởng kinh doanh, lợi nhuận và sự hài lòng của các thành viên. Sexton và Iskow (1988)[34] đo lường thành công dựa trên sự tự đánh giá. Những yếu tố phản ảnh tích cực kết quả mang lại từ hợp tác giữa doanh nghiệp và nông dân trong sản phẩm thực phẩm (ví dụ rau an toàn) như: cơ hội việc làm, thay đổi mức sống, cải thiện chất lượng kinh tế, đầu tư tăng lên [20]. Do vậy, giả thuyết được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4: Sự thành công có ảnh hưởng tích cực đến thái độ hợp tác của nông dân.

Hoạt động giao tiếp

Những thành phần liên quan giao tiếp như trao đổi liên quan lợi ích và trách nhiệm giữa các thành viên; chia sẻ thông tin và khuyến khích thị trường; phản hồi định kỳ thông tin tạo điều kiện các bên chia sẻ những thành công về hợp tác [34]. Hoạt động giao tiếp dựa trên trao đổi thông tin đầy đủ và chất lượng sẽ mang lại hiệu quả cho hợp tác [22]. Theo Kleindorfer et al.[18], các thành viên trong nhóm hợp tác nông nghiệp có sự tương đồng trong ứng xử và lợi ích tiềm năng có nhiều khả năng đạt được hợp tác thành công. Do vậy, giả thuyết được đưa ra như sau:

Giả thuyết H5: Hoạt động giao tiếp có ảnh hưởng tích cực đến thái độ hợp tác của nông dân.

2.2.2.Thái độ và ý định hợp tác của nông dân

Thái độ của nông dân theo hướng tích cực nếu họ thấy hợp tác có lợi về lâu dài và qua đó thay đổi hành vi hợp tác. Theo báo cáo của Keovilay [20], người nông dân cũng thay đổi thái độ đối với việc hợp tác với doanh nghiệp trong lĩnh vực nông sản là nhờ những lợi ích mang lại như: cơ hội việc làm, cải thiện mức sống, nâng cao chất lượng kinh tế. Mức độ thay đổi thái độ của nông dân tích cực hoặc tiêu cực tùy theo các yếu tố ảnh hưởng đến như thông tin, niềm tin hoặc lợi ích thực tế [39]. Nhiều nghiên cứu đã báo cáo thái độ tích cực của nông dân ảnh hưởng đến ý định hợp tác [26]. Từ những lý do này, giả thuyết được đề xuất như sau:

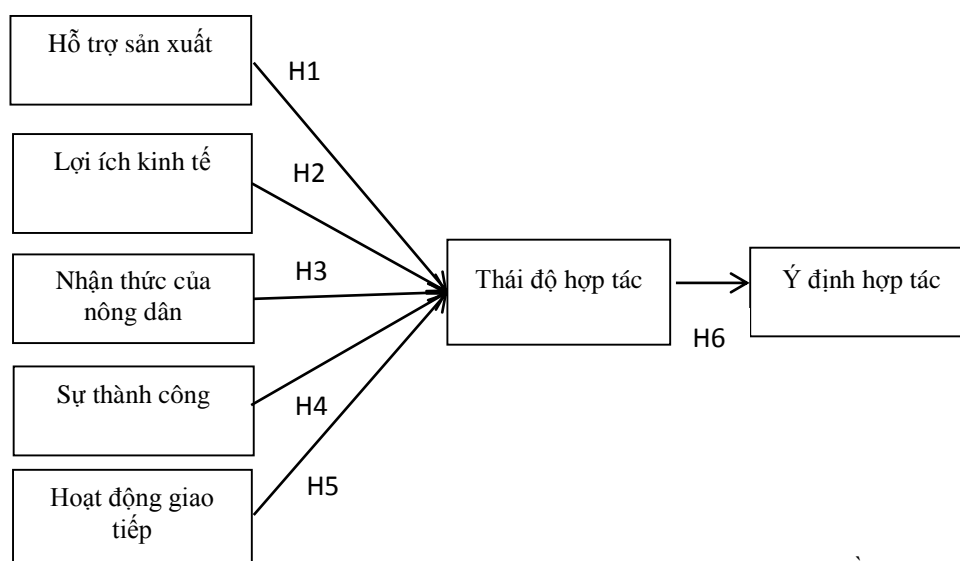
Giả thuyết H6: Thái độ của nông dân ảnh hưởng tích cực đến ý định hợp tác của nông dân.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Việc nghiên cứu định tính để sàng lọc, bổ sung, hoàn thiện các yếu tố trong mô hình. Phương pháp được sử dụng thông qua thảo luận tay đôi kết hợp thảo luận nhóm với 12 đại diện hộ nông dân, 4 đại diện quản lý doanh nghiệp và 4 chuyên gia để điều chỉnh nội dung thang đo của từng yếu tố. Mô hình nghiên cứu sau khi điều chỉnh gồm các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định hợp tác rau an toàn bao gồm: lợi ích kinh tế, hỗ trợ sản xuất, nhận thức sự thành công và hoạt động giao tiếp (Hình 1). Từ mô hình nghiên cứu, bảng câu hỏi để thu thập dữ liệu với các biến quan sát của từng yếu tố được điều chỉnh từ các nghiên cứu trước đây và bổ sung, điều chỉnh qua nghiên cứu định tính. Kết quả nghiên cứu định tính như sau: Yếu tố niềm tin được điều chỉnh thành yếu tố sự thành công; nhận biết của nông dân thành nhận thức của nông dân; chính sách hỗ trợ thành hỗ trợ sản xuất. Các biến quan sát cũng được tham khảo và chỉnh sửa từ các nghiên cứu trước đây: sự thành công gồm 4 mục được tham khảo từ Ephrem Dejene et al. [11] và Banaszak I. [3]. Đề đo lường lợi ích kinh tế, 4 biến quan sát được tham khảo từ Phaibun Yanakittkul [33] và Banaszak I. [3]. Yếu tố hỗ trợ sản xuất được tham khảo từ Osterberg & Nilsson [31] và Pattana Jierwiriapant [32]. Hoạt động giao tiếp được tham khảo từ Kleindorfer et al. [18] và Sexton, R.J. [34]. Thái độ hợp tác của

nông dân với 3 biến quan sát được tham khảo từ Morgan, K. [26]. Cuối cùng, ý định hợp tác với 3 biến quan sát được tham khảo từ Phaibun Yanakittkul [33]. Thang đo Likert 5 điểm được sử dụng với 1 là hoàn toàn không đồng ý và 5 là hoàn toàn đồng ý.

Việc lựa chọn mẫu nghiên cứu theo phương pháp thuận tiện. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát những nông dân từ các hợp tác xã nông nghiệp tại Long An, Tiền Giang và Bến Tre do các địa phương cung cấp. Nơi nghiên cứu là các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long làm đại diện do nơi đây có diện tích hợp tác sản xuất lớn nhất với 427.000 ha chiếm 73,9% diện tích cánh đồng lớn của cả nước. Các sinh viên được huấn luyện để cùng tham gia hỗ trợ khảo sát thông qua danh sách từ các xã. Nơi khảo sát tại hộ gia đình và tại chương trình khuyến công. Để đạt kích thước mẫu, 260 bảng câu hỏi được phát ra, thu về 247, số mẫu không hợp lệ 8, số mẫu hợp lệ 239.



Hình 1: Mô hình ý định hợp tác trồng rau an toàn

Tất cả số liệu thu thập từ bảng câu hỏi điều tra được mã hóa, chạy thống kê mô tả trên phần mềm SPSS. Các thang đo được đưa vào phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính theo kỹ thuật PLS - SEM với phần mềm Smart PLS 3.0. Các kết quả phân tích mô hình đo lường liên quan như độ tin cậy Cronbach Alpha, độ tin cậy tổng hợp, AVE, HTMT và đa cộng tuyến đều được xem xét, đánh giá.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Về đặc điểm độ tuổi: lứa tuổi 40-50 chiếm tỷ trọng cao nhất (41,0%), lứa tuổi trên 50 chiếm tỷ trọng thấp nhất (7,5%). Về trình độ giáo dục: tốt nghiệp cấp hai chiếm tỷ lệ cao nhất (47,2%), tốt nghiệp tiểu học chiếm tỷ lệ cao thứ hai (23,9%), không đi học chiếm tỷ lệ thấp nhất (2,9%). Về đặc điểm kinh nghiệm canh tác: Kinh nghiệm từ 10-20 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (36,9%), kinh nghiệm dưới 5 năm chiếm tỷ lệ thấp nhất (10,0%). Về đặc điểm thu nhập bình quân tháng từ trồng rau: thu nhập từ 8 -15 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất (51,4%), thu nhập trên 20 triệu chiếm tỷ lệ thấp nhất (2,1%).

Bảng 1: Đặc điểm mẫu khảo sát

	Đặc điểm	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Độ tuổi	20-30	45	18,9
	31-40	78	32,6
	40-50	98	41,0
	>50	18	7,5
	Tổng	226	100,0
Trình độ giáo dục	Không đi học	7	2,9
	Trưởng tiểu học	57	23,9
	Trưởng cấp hai	113	47,2
	Trung học phổ thông	48	20,1

	Trung cấp hoặc cao hơn	14	5,9
	Tổng	239	100
Kinh nghiệm canh tác	Dưới 5 năm	24	10,0
	5 - 10 năm	78	32,6
	11 - 20 năm	88	36,9
	Trên 20 năm	49	20,5
	Tổng	239	100
Thu nhập hộ gia đình (tháng)	Dưới 4,000,000 đồng	11	4,6
	4,000,001–8,000,000 đồng	47	19,7
	8,000,001–15,000,000 đồng	123	51,4
	15,000,001–20,000,000 đồng	53	22,2
	Trên 20,000,000 đồng	15	2,1
	Tổng	239	100,0

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của các tác giả

4.2. Đánh giá mô hình nghiên cứu

Theo Hair et al. [14], các bước kiểm định độ tin cậy và giá trị thang đo gồm kiểm định độ nhất quán nội tại, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Kết quả kiểm định cho thấy các thang đo đều đạt độ nhất quán nội tại (Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,7 và độ tin cậy tổng hợp của các thang đo đều lớn hơn 0,7). Đồng thời, các hệ số tải nhân số đều lớn hơn 0,5 (Bảng 2). Theo Fornell and Larcker [12], các thang đo đề xuất đều được chấp nhận.

Phân tích nhân tố khẳng định: Theo Hair et al. [15], các thang đo có tiêu chí hệ số tải nhân tố AVE < 0,5 sẽ bị loại bỏ. Qua kiểm định, tất cả các nhân tố trong mô hình đều thỏa mãn điều kiện AVE \geq 0,5 nên không loại bỏ biến nào ở bước này.

Bảng 2: Thang đo, độ tin cậy và giá trị

Cấu trúc khái niệm	Mục câu hỏi	Hệ số tải nhân tố	Cronbach's Alpha	AVE
Hỗ trợ sản xuất	Huấn luyện phương pháp chăm sóc rau đạt năng suất cao	0.832	0.878	0.656
	Hỗ trợ sản phẩm rau đáp ứng tiêu chuẩn thị trường	0.709		
	Hướng dẫn kỹ thuật và chia sẻ kinh nghiệm	0.839		
	Hỗ trợ kỹ thuật phòng ngừa bệnh cho rau	0.730		
Lợi ích kinh tế (LI)	Mang lại doanh thu tốt hơn so với chi phí bỏ ra	0.832	0.823	0.812
	Mức giá bán ra được đảm bảo qua hợp tác	0.736		
	Tạo điều kiện mang lại thu nhập và việc làm	0.919		
	Đảm bảo giá đầu ra cao hơn	0.718		
Nhận thức của nông dân (NT)	Hiểu về những lợi ích hợp tác đối với cộng đồng	0.764	0.732	0.642
	Trồng rau an toàn giúp bảo vệ môi trường sống	0.750		
	Trồng rau an toàn phòng ngừa bệnh tật người tiêu dùng	0.764		
	Trồng rau an toàn duy trì lợi ích kinh tế bền vững.	0.746		
Sự thành công (TC)	Tạo cơ hội cải thiện mức sống	0.733	0.849	0.666
	Bảo đảm lợi ích gắn với trách nhiệm	0.875		
	Mang lại lợi nhuận ổn định	0.703		
	Đảm bảo việc làm lâu dài	0.734		

Hoạt động giao tiếp(GT)	Người dân được cung cấp thông tin kịp thời và có chất lượng	0.708	0.879	0.746
	Các thành viên được đối xử hài hòa và công bằng	0.853		
	Sử dụng các phương tiện đa dạng để trao đổi thông tin	0.755		
	Sử dụng nhiều hình thức để xây dựng các mối quan hệ đoàn kết	0.845		
Thái độ hợp tác (TĐ)	Hợp tác trồng rau an toàn là một lựa chọn sáng suốt	0.780	0.729	0.704
	Hợp tác trồng rau khiến tôi cảm thấy hài lòng	0.858		
	Hợp tác trồng rau an toàn mang lại lợi ích	0.766		
Ý định hợp tác (YĐ)	Tôi sẽ trồng rau an toàn thay cho trồng rau truyền thống	0.791	0.784	0.865
	Tôi sẽ nỗ lực hợp tác trồng rau an toàn	0.831		
	Tôi sẽ giới thiệu người khác tham gia hợp tác	0.767		
CR—Composite Reliability; AVE—Average Variance Extracted				

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của các tác giả

Kiểm định giá trị phân biệt cho thấy có sự khác biệt. Theo Henseler et al. [16], giá trị căn bậc 2 của AVE từng yếu tố được xác định để kiểm chứng giá trị phân biệt (bảng 2). Giá trị tương quan giữa các cặp khái niệm từ 0,105 đến 0,522 đều nhỏ hơn giá trị căn bậc hai nhỏ nhất của AVE (0,801) (Bảng 3) nên các cấu trúc khái niệm đạt được giá trị phân biệt.

Bảng 3: Tương quan giữa các cấu trúc khái niệm nghiên cứu

	NT	TĐ	YĐ	TC	GT	LI	HT
Nhận thức của nông dân (NT)	0.801						
Thái độ hợp tác (TĐ)	0.488	0.839					
Ý định hợp tác (YĐ)	0.206	0.402	0.930				
Sự thành công (TC)	0.144	0.381	0.409	0.816			
Hoạt động giao tiếp(GT)	0.28	0.284	0.341	0.345	0.864		
Lợi ích kinh tế (LI)	0.105	0.437	0.268	0.522	0.107	0.901	
Hỗ trợ sản xuất (HT)	0.348	0.536	0.403	0.475	0.134	0.177	0.810

Ghi chú: Căn bậc hai của AVE nằm trên đường chéo chính

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của các tác giả

4.3. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc

Hệ số phóng đại phương sai (VIF) để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến Hair et al. [14]. Kết quả phân tích cho thấy giá trị VIF của từng nhân tố từ 1,17 đến 3,64 nhỏ hơn 5, chứng tỏ hiện tượng đa cộng tuyến không ảnh hưởng mô hình cấu trúc.

Kiểm định Bootstrap nhằm đánh giá độ tin cậy của ước lượng các hệ số hồi quy trong mô hình. Kiểm định được thực hiện với 239 mẫu nghiên cứu với số lần lặp lại là N = 1.000. Kết quả các giá trị có t-value > 1,96 nên Bootstrap thỏa mãn [15].

Đối với thái độ dân cư, hệ số xác định R² (Rsquare) là 0,509 và R² điều chỉnh (Adjusted R-square) là 0,501, nghĩa là mô hình tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu đến mức 50,1% (hay mô hình đã giải thích được 50,1% sự biến thiên của biến phụ thuộc thái độ hợp tác. Đối với ý định hợp tác dân cư, hệ số xác định R² (Rsquare) là 0,863 và R² điều chỉnh (Adjusted R-square) là 0,862, nghĩa là mô hình tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu đến mức 86,2% (hay mô hình đã giải thích được 86,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc ý định hợp tác..

4.4. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Bảng 4: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu trong mô hình

Giả thuyết- Mối quan hệ	Trọng số (Path Coefficients)	Sai số chuẩn	Trị số T	Giá trị P	Kết luận
H1. Hỗ trợ sản xuất -> Thái độ hợp tác	0.268	0.062	5.132	0.000	Chấp nhận
H2 Lợi ích kinh tế -> Thái độ hợp tác	0.762	0.098	9.879	0.000	Chấp nhận
H3. Nhận thức của nông dân -> Thái độ hợp tác	0.078	0.032	1.571	0.067	Bác bỏ
H4. Sự thành công-> Thái độ hợp tác	0.186	0.041	2.957	0.000	Chấp nhận
H5. Hoạt động giao tiếp ->Thái độ hợp tác	0.124	0.053	2.808	0.004	Chấp nhận
H6. Thái độ hợp tác -> Ý định hợp tác	0.981	0.017	14.942	0.000	Chấp nhận
R ² thái độ = 0.501 R ² Ý định hợp tác = 0.862		Q ² thái độ = 0.645 Q ² Ý định hợp tác = 0.654			

Nguồn: Dữ liệu trích xuất từ phần mềm Smart PLS của tác giả

Kết quả kiểm định cho thấy yếu tố lợi ích kinh tế có tác động mạnh nhất đến thái độ hợp tác ($\beta=0,762, p=0.000$); Yếu tố hỗ trợ sản xuất có tác động mạnh thứ hai đến thái độ hợp tác ($\beta=0,268, p=0.000$); yếu tố sự thành công tác động mạnh thứ ba ($\beta=0,186, p=0.000$); yếu tố hoạt động giao tiếp tác động mạnh thứ tư với ($\beta=0,124, p=0.004$) và cuối cùng là thái độ hợp tác tác động tích cực đến ý định hợp tác ($\beta=0,981, p=0.000$). Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu cho thấy mối quan hệ được giả thuyết trong mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thống kê vì các giá trị P đều nhỏ hơn 0,05; đạt mức ý nghĩa cần thiết ở độ tin cậy 95% nên các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu từ H1, H2, H4, H5, H6 đều được chấp nhận. Riêng yếu tố nhận thức của nông dân không tác động đến thái độ hợp tác ($\beta=0,078, p=0.067$). (Bảng 4).

Các chỉ tiêu đánh giá mô hình cấu trúc được xem xét cho thấy đảm bảo như: (1) hệ số xác định $R^2 > 0,5$; (2) chỉ số $Q^2 > 0$; (3) chỉ số $0,02 < f^2 < 2,32$

5. THẢO LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.1. Thảo luận

Nghiên cứu này nhằm đóng góp vào lý thuyết thông qua kết hợp các yếu tố liên quan ý định hợp tác của nông dân trong sản xuất rau an toàn. Qua nghiên cứu cũng giúp so sánh với những nghiên cứu trước đây trong lĩnh vực hợp tác với nông dân.

Trước hết, nhận thức không ảnh hưởng đến thái độ hợp tác của nông dân. Điều này mâu thuẫn với nghiên cứu của Banaszak I. [3] tại các nước phát triển như Phần Lan, trong đó xác định nhận thức của nông dân có tác động tích cực đến thái độ hợp tác sản xuất thực phẩm hữu cơ. Có thể giải thích trường hợp này là do đầu ra của sản phẩm còn bị rào cản từ nhận biết người tiêu dùng, kênh phân phối và các chính sách từ các ban ngành nên người nông dân chưa quan tâm đến lợi ích môi trường, cộng đồng [20].

Những yếu tố khác trong mô hình đều có tác động tích cực đến thái độ hợp tác của người nông dân trong việc sản xuất rau hữu cơ như: hoạt động giao tiếp, lợi ích kinh tế, sự thành công, hỗ trợ sản xuất.

Yếu tố sự thành công có tác động tích cực đối với thái độ hợp tác của nông dân hướng đến sản xuất rau an toàn. Kết quả nghiên cứu của Diego Naziri et al. (2014)[10] hoặc Sexton [34] cũng xác định các thành viên cần tạo sự tin tưởng và thái độ tích cực dựa trên chia sẻ những tiềm năng thành công sẽ đạt được và phối hợp cùng nhau cũng như hỗ trợ để tăng cường thành công trong hợp tác sản xuất thực phẩm hữu cơ. Chính hỗ trợ sản xuất cũng là yếu tố tác động tích cực đến thái độ hợp tác của nông dân. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Dang et al. [8] xác định các yếu tố hỗ trợ sản xuất như tín dụng, thiết bị, tài chính, công nghệ, các dịch vụ hỗ trợ hoặc hỗ trợ kỹ thuật, huấn luyện. Kết quả của Osterbeg et al. [31] cũng xác nhận người nông dân cũng cần được hỗ trợ để đáp ứng sự thay đổi như kỹ thuật, sự cải tiến sản xuất.

Lợi ích kinh tế cũng ảnh hưởng tích cực đến thái độ hợp tác sản xuất rau an toàn. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Pattana Jierwiriapant et al. [32] cho rằng hợp tác nông dân trong sản xuất nông nghiệp ở Thái Lan giúp đảm bảo việc làm, thu nhập tốt hơn. Kết quả nghiên cứu của Ephrem Dejene

et al. [11] cũng chỉ ra rằng việc tạo điều kiện cho sản phẩm được tiếp cận thị trường thuận lợi khi người dân tham gia hợp tác nông nghiệp tại Ethiopia giúp giảm chi phí thương lượng, phân phối.

Những thông tin từ nghiên cứu cũng thể hiện hoạt động giao tiếp có tác động tích cực đến thái độ hợp tác của nông dân. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Kleindorfer [18] và Low G. S. [22], trong đó yếu tố giao tiếp ảnh hưởng quan trọng đến hợp tác của nông dân trong lĩnh vực nông nghiệp như kênh giao tiếp, nguồn thông tin, kỹ năng giao tiếp giữa các thành viên hợp tác.

5.2. Hàm ý quản trị

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số hàm ý quản trị ứng dụng thực tiễn cho các doanh nghiệp sản xuất, hợp tác xã, nhà phân phối, các tổ chức chính phủ, hiệp hội thực phẩm như sau:

Thứ nhất, lợi ích kinh tế có mức ảnh hưởng cao nhất so với các yếu tố khác. Các hợp tác xã hoặc doanh nghiệp phối hợp các hội nông dân để trao đổi những lợi ích, hỗ trợ, chia sẻ những khó khăn. Việc hợp tác với nông dân trong sản xuất và chăm sóc cũng cần được thực hiện qua nhiều quy trình sản xuất. Việc đăng ký chứng nhận tiêu chuẩn nhằm tạo thuận lợi xây dựng thương hiệu rau an toàn, qua đó tăng lợi thế trên thị trường, giảm giá thành sản xuất và tăng giá ký kết giữa nhà phân phối và nông dân.

Thứ hai, những người quản lý cần có những hoạt động hỗ trợ nông dân như tăng cường trong hạ tầng nông nghiệp, tín dụng, trang thiết bị, kỹ thuật trồng và chăm sóc. Các tổ chức cần phối hợp người dân xúc tiến, mở rộng, chuyên môn hóa và ứng dụng khoa học công nghệ, thực hiện sản xuất rau chất lượng cao an toàn.

Thứ ba, sự thành công của những mô hình hợp tác cần được giới thiệu để người dân thấy rõ, có niềm tin. Đồng thời, sự giám sát các ban ngành để đảm bảo lợi ích hài hòa. Những điển hình tiêu biểu trong hợp tác và những kết quả thành công trong hợp tác cũng được biểu dương và phổ biến để gây dựng niềm tin trong cộng đồng nông dân. Các viện nghiên cứu cần định hướng những giống rau có chất lượng và phổ biến kỹ thuật mới đạt tiêu chuẩn cao, đáp ứng nhu cầu thị trường và nâng cao giá bán.

Cuối cùng, hoạt động giao tiếp cần được quản lý, tập huấn liên quan hợp tác với nông dân trong các công đoạn khác nhau. Những nhóm, tổ và cộng đồng được hình thành để giải quyết những khó khăn và chia sẻ thông tin và kinh nghiệm. Đội ngũ hỗ trợ cũng cần được huấn luyện giúp tăng kỹ năng giao tiếp, cải tiến phương pháp và phương tiện trao đổi thông tin với nông dân trong sản xuất rau an toàn.

6. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này nhằm kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hợp tác trồng rau an toàn của nông dân. Mô hình nghiên cứu dựa trên mô hình lý thuyết hành vi TPB trong lĩnh vực nông nghiệp hữu cơ, kết hợp tham khảo và bổ sung những yếu tố để áp dụng cho hợp tác sản xuất rau an toàn. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động đến hợp tác nông dân từ cao đến thấp là lợi ích kinh tế, hỗ trợ sản xuất, sự thành công và hoạt động giao tiếp.

Nghiên cứu này cũng đóng góp vào lý thuyết hiện tại và phục vụ cho các cơ quan ban ngành, các hợp tác xã và doanh nghiệp hiểu rõ người dân và có giải pháp thúc đẩy hợp tác nhằm thay đổi sản xuất rau truyền thống sang trồng rau an toàn tại Việt Nam.

Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn còn hạn chế do dữ liệu thu thập chủ yếu tập trung ở một vài tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, chưa thu thập và đánh giá từ người dân cả nước, những nơi có văn hóa canh tác và diện tích của hộ dân nhỏ hơn.

Nghiên cứu tương lai có thể mở rộng để xác định những rào cản ảnh hưởng người dân chưa thay đổi từ sản xuất rau truyền thống sang sản xuất rau an toàn. Nghiên cứu khác cũng cần hướng đến là xác định những trở ngại liên quan đến các tổ chức như doanh nghiệp trong quá trình hợp tác với nông dân nhằm kích thích mở rộng nền sản xuất nông nghiệp an toàn. Cuối cùng, nghiên cứu khác cũng cần được thực hiện trong tương lai liên quan các yếu tố để đẩy mạnh sự liên kết trong sản xuất, phân phối và tiêu dùng rau an toàn, qua đó kết nối sản xuất và thị trường hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ajzen, I. The Theory of Planned Behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Process*, 50, 179-211, 1991.
- [2] Aubert, B.A., Schroeder, A., Grimaudo, J.. IT as enabler of sustainable farming: an empirical analysis of farmers' adoption decision of precision agriculture technology, *Decis. Support Syst.* 54, 510–520, 2012.

- [3] Banaszak, I. Producer groups in Poland. Empirical survey results, *Annals of the Polish Association of Agricultural and Agribusiness Economists*, 7(6), 5–10, 2006.
- [4] Barros CBVR, Mach KJ, Mastrandrea MD, Aalst MV, Adger WN, Arent DJ, Yohe GW. Technical summary. In: *Climate Change 2014: Impacts, Adaptation, and Vulnerability. Part A: Global and Sectoral Aspects. Contribution of Working Group II to the Fifth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change* [Field, C.B., V.R. Ba. J Cambridge University Press, Cambridge, United Kingdom and New York, NY, USA, 54-57, 2014.
- [5] Binh, L. D. Investments by SMEs in EE in Vietnam and Main Barriers. Alternative options for financing support for investments in energy efficiency by SMEs in Vietnam, Consultation Workshop. Hanoi, November 13, 24-26, 2013.
- [6] Bravo-Ureta, B., & T.C Lee. Socio-economic and technical characteristics of New England dairy Cooperative members and nonmembers, *Journal of Agricultural Cooperatives*. (3), 12-28, 2006.
- [7] Briedenhann J., Wickens. Tourism routes as a tool for the economic development of rural areas—vibrant hope or impossible dream? *Tourism Management* 25, 71–79, 2004.
- [8] Dang, H.L., Li, E., Nuberg, I., Bruwer, J. Understanding farmers' adaptation Intention to climate change: a structural equation modelling study in the Mekong Delta, Vietnam, *Environ. Sci. Policy* 41, 11–22, 2014.
- [9] Dezan, S. CPTPP Signed: Opportunities for Vietnam's Enterprises. Retrieved from <https://www.vietnam-briefing.com/news/cptpp-signed-opportunities-for-vietnams-enterprises.html> Marh 16, ,2014
- [10] Diego Naziri, Magali Aubert, Jean-Marie Codron, Nguyen Thi Tan Loc & Paule Moustier. Estimating the Impact of Small-Scale Farmer Collective Action on Food Safety: The Case of Vegetables in Vietnam, *The Journal of Development Studies*, 50:5, 715-730, DOI:1080/00220388.2013.874555, 2014.
- [11] Ephrem Dejene and Dereje Getachew. Factors Affecting Success of Agricultural Marketing Cooperatives in Becho Woreda, Oromia Regional State of Ethiopia, *International Journal of Cooperative Studies* Vol. 4, No. 1, 2015, 9-17 DOI: 10.11634/216826311504630.
- [12] Fornell, C., Larcker, D.F. Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error, *Journal of Marketing Research* 18, 39–50, 1981.
- [13] Fotopoulos, C. Strategic planning for expansion of the market for organic products, *Agricoltura Mediterranea*, (126): 260-269, 1996.
- [14] Hair, J., Hult, T., Ringle, C., & Sartstedt, M. *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling*, Los Angeles: Sage, 33-76, 2013.
- [15] Hair, J. F., Ringle, C.M., & Sarstedt, M. PLS-SEM: Indeed a Silver Bullet, *Journal of Marketing Theory and Practice*, 19(2), 139-152, 2011.
- [16] Henseler, J., Ringle, C.M., & Sinkovics, R.R. The use of partial least squares path modeling in international marketing, in Rudolf R. Sinkovics, Pervez N. Ghauri (ed.), *New Challenges to International Marketing (Advances in International Marketing)*, Volume 20, Emerald Group Publishing Limited, 277 – 319, 2009.
- [17] HSBC. Asean connected. [online] Export Council of Australia, p.39. Available at: <http://auschamvn.org/wp-content/uploads/2016/09/2016-Sep-ASEAN-Connected-PUBLIC.pdf>, 2016 [Accessed 13 Apr. 2017].
- [18] Kleindorfer, P.R., Kunreuther, H.C. and Schoemaker, P.J.H. *Decision Sciences. An Integrative Perspective*. Cambridge: Cambridge University Press, 54-57, 1993.
- [19] Krueger, N.F., Reilly, M.D., Carsrud, A.L. Competing models of entrepreneurial intentions, *J. Bus. Ventur.* 15 (5–6), 411–432, 2000.
- [20] Keovilay, T. *Tourism and Development in Rural Communities: A Case Study of Luang Namtha Province, Lao PDR*. MSc. Thesis, Lincoln University, pp. 24-34, 2012.
- [21] Lêapple, D., Kelley, H. Understanding the uptake of organic farming: accounting for heterogeneities among Irish farmers, *Ecol. Econ.* 88, 11–19, 2013.
- [22] Low, G S, Mohr., J. Factors Affecting the Use of Information in the Evaluation of Marketing Communications Productivity, *Journal of the Academy of Marketing Science*, 29 (1), 70-88, 2001.
- [23] MARD-Ministry of Agriculture and Rural Development. Building-brand-for vietnamese- agricultural-products. Retrieved from: <http://en.nhandan.com.vn/business/> 14 Sep, pp: 56-63, 2017.

- [24] Martinez, M. G., Fearne, A., Caswell, J. A., & Henson, S. Co-regulation as a possible model for food safety governance: Opportunities for public-private partnership, *Food Policy*, 32, 299–314, 2007.
- [25] Meyer, R., & Larson, D. Issues in providing agricultural services in developing countries. In Luther G. Tweeteny Donald McClelland (Eds.), *Promoting Third-World Development and Food Security* (pp.119-151), 2007.. Westport: Praeger Publishers.
- [26] Morgan, K., and J. Murdoch. Organic vs. conventional agriculture: knowledge, power and innovation in the food chain. *Geoforum* 31: 159-173, 2000.
- [27] Morone, P., Falcone, P.M., Lopolito, A. How to promote a new and sustainable food consumption model: a fuzzy cognitive map study, *J. Clean. Prod.* 208, 563–574, 2019.
- [28] Murphy, C. Organic outshines expectations. *Marketing*, 2006. (Online). Available: http://www.emeraldinsight.com/bibliographic_databases.htm?id=1570710&show=abstract (July 9, 2011).
- [29] Nguyễn Văn Cường và cộng sự. Phân tích hiệu quả kinh tế sản xuất rau an toàn và đo lường mức sẵn lòng chi trả của người tiêu dùng cho rau an toàn. Kỷ yếu hội thảo “ứng dụng công nghệ - kết nối chuỗi giá trị, giảm rủi ro cho nông sản”, ĐH Nông Lâm TP. HCM, 2019.
- [30] OECD, FAO. *Agricultural Outlook 2017-2026*, 43-76, 2017.
- [31] Osterberg, P., & Nilsson, J. Members’ perception of their participation in the governance of cooperatives: the key to trust and commitment in agricultural cooperatives, *Journal of Agribusiness*, 25(2), 181- 197, 2009.
- [32] Pattana Jierwiriya-pant, Ong-Art Liangphansakul, Wanwilai Chulaphun Factors Affecting Organic Rice Production Adoption of Farmers in Northern Thailand, *CMU.J.Nat.Sci.Special Issue on Agricultural & Natural Resources* , Vol.11 327-337, 2012.
- [33] Phaibun Yanakittkul, Chuenjit Aungvaravong. A model of farmers intentions towards organic farming: A case study on rice farming in Thailand, *Heliyon* 6, e03039, 1-9, *Journal homepage: www.cell.com/heliyon*, 2020.
- [34] Sexton, R.J. and Iskow, J. Factors critical to the success or failure of emerging agricultural cooperatives. *Giannini Foundation Information Series*, 88(3). <http://ageconsearch.umn.edu/bitstream/123456789/24368/1/is880003.pdf>. Cited 8 May 2007.
- [35] Thakadu, O.T. Community mobilisation and CBNRM in Botswana. In: Cassidy, L., Jansen, R. (Eds.), *Proceedings of the National Conference on Community Based Natural Resources Management in Botswana*, 26–29 July, 1999. CBNRM Support Programme, Gaborone. 70.
- [36] Thông tư số 59/2012/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn : Quy định về quản lý sản xuất rau, quả và chè an toàn, 09.11.2012
- [37] Tivet, F., Boulakia, S. Climate Smart Rice Cropping systems in Vietnam. *State of knowledge and prospects, Montpellier, France: CIRAD*, 1-12.
- [38] Willer, H. and Klicher, L. *The World of Organic Agriculture: Statistics and Emerging Trends 2009*, IFOAM, FiBL, ITC, Bonn, Geneva, 2009.
- [39] Ziegenhorn, R. *Networking the Farm. The Social Structure of Cooperation and Competition in Iowa Agriculture*. Aldershot, Vermont: Asgate, 23-25, 1999.

Ngày nhận bài: 04/01/2021

Ngày chấp nhận đăng: 07/05/2021